

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở
bồi thường thuộc dự án Xây dựng đường tránh
Trung tâm hành chính huyện Bù Đốp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định về giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND
tỉnh ban hành quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà
nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết
định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh);*

*Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND
tỉnh quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ
năm 2020 đến năm 2024;*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 652/TTr-
STNMT ngày 29/11/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở bồi thường thuộc dự án Xây dựng đường tránh Trung tâm hành chính huyện Bù Đốp, cụ thể:

1. Mục đích định giá đất: Xác định giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thuộc dự án Xây dựng đường tránh Trung tâm hành chính huyện Bù Đốp.

2. Thông tin về khu đất cần định giá

a) Vị trí đất thu hồi tại thị trấn Thanh Bình và xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

b) Diện tích thu hồi đất: 37.483,0 m².

c) Mục đích sử dụng: Đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa), đất trồng cây hàng năm khác.

d) Thời điểm định giá: Tháng 9/2022.

3. Kết quả xác định giá đất.

STT	Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Giá đất UBND tỉnh (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
A	THỊ TRẤN THANH BÌNH			
I	Đất ở			
1	Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ (toàn tuyến)			
	<i>Phạm vi 1 (25m đầu)</i>	2.500.000	9.055.000	3,62
2	Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hoàng Văn Thụ)			
	<i>Phạm vi 1 (25m đầu)</i>	3.000.000	11.141.000	3,71
II	Đất trồng cây hàng năm khác			
1	Vị trí 1 - khu vực 1: Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ (toàn tuyến) và Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hoàng Văn Thụ)			
1.1	Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ (toàn tuyến)			
	<i>Từ phạm vi 1 đến phạm vi 4</i>	200.000	360.000	1,80
	<i>Phạm vi 5</i>	150.000	360.000	2,40
1.2	Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hoàng Văn Thụ)			
	<i>Từ phạm vi 1 đến phạm vi 4</i>	200.000	360.000	1,80
	<i>Phạm vi 5</i>	180.000	360.000	2,00
2	Vị trí 2 - khu vực 1: Các thửa đất mặt tiền các tuyến đường còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Thanh Bình.			
	<i>Phạm vi 1</i>	120.000	157.000	1,31

STT	Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Giá đất UBND tỉnh (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
	Phạm vi 2	60.000	157.000	2,62
	Phạm vi 3	48.000	157.000	3,27
	Phạm vi 4	45.000	157.000	3,49
	Phạm vi 5	45.000	157.000	3,49
III	Đất trồng cây lâu năm			
1	Vị trí 1 - khu vực 1: Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ (toàn tuyến) và Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hoàng Văn Thụ)			
1.1	Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ (toàn tuyến)			
	Từ phạm vi 1 đến phạm vi 4	200.000	380.000	1,90
	Phạm vi 5	150.000	380.000	2,53
1.2	Các thửa đất vị trí mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hoàng Văn Thụ)			
	Từ phạm vi 1 đến phạm vi 4	200.000	380.000	1,90
	Phạm vi 5	180.000	380.000	2,11
2	Vị trí 4 - khu vực 1: Các vị trí đất còn lại. Từ phạm vi 1 đến phạm vi 5	45.000	157.000	3,49
B	XÃ THANH HÒA			
I	Đất ở			
1	Các thửa đất vị trí mặt tiền đường ĐT 759B (đoạn từ Cổng Tầm Ron đến Ngã ba đường vào ấp 7 - Ngã ba Cây Sao thuộc xã Thanh Hòa)			
	Phạm vi 1 (30m đầu)	1.900.000	6.884.000	3,62
	Phạm vi 2 (Từ trên 30m đến 60m)	950.000	3.442.000	3,62
	Phạm vi 3 (Từ trên 60m đến 120m)	760.000	2.753.600	3,62
	Phạm vi 4 (Từ trên 120m)	570.000	2.065.200	3,62
2	Các thửa đất tiếp giáp đường giao thông còn lại			

STT	Khu vực, vị trí, phạm vi đất	Giá đất UBND tỉnh (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
	Phạm vi 1 (30m đầu)	120.000	589.000	4,91
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Vị trí 1 - khu vực 2: Các thửa đất mặt tiền đường tỉnh ĐT 759B (đoạn từ Cổng Tầm Ron đến Ngã ba đường vào ấp 7 - Ngã ba Cây Sao). Từ phạm vi 1 đến phạm vi 4	150.000	224.000	1,49
2	Vị trí 2 - khu vực 2: Thửa đất mặt tiền đường giao thông liên thôn, liên ấp, đường giao thông đầu nối từ đường ĐT vào 200m	30.000	145.000	4,83
3	Vị trí 3 - khu vực 2: Các thửa đất mặt tiền các đường giao thông còn lại	27.000	130.400	4,83
4	Vị trí 4 - khu vực 2: Các vị trí đất còn lại	25.000	120.800	4,83
III	Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa)			
1	Vị trí 2 - khu vực 2: Thửa đất mặt tiền đường giao thông liên thôn, liên ấp, đường giao thông đầu nối từ đường ĐT vào 200m.	25.000	120.800	4,83
2	Vị trí 4 - khu vực 2: Các vị trí đất còn lại	20.000	96.600	4,83

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 111).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh